

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 12 NĂM 2024

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ Xây dựng về Hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 69/2021/QĐ-UBND ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định phân cấp và phân công nhiệm vụ trong quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên.

Trên cơ sở báo cáo đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, văn bản đề nghị công bố giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh, khảo sát thu thập thông tin mua bán vật liệu xây dựng trên địa bàn tỉnh Hưng Yên, Liên Sở Xây dựng - Tài chính tổng hợp và Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 12 năm 2024 làm cơ sở để tham khảo trong việc xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng, được xác định tính đến trung tâm các huyện, thị xã, thành phố trên cơ sở tham khảo mặt bằng giá bình quân trên thị trường và giá do các đơn vị sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh Hưng Yên cung cấp. Tại thời điểm khảo sát vật liệu cát đen san nền có hiện tượng khan hiếm, các mỏ khai thác lượng khai thác ít (khoảng 20.000 m³/tháng). Một số loại vật liệu có địa điểm giao hàng, điều kiện giao hàng được thông tin chi tiết trong bảng giá. Trường hợp các vật liệu chỉ có giá bán tại mỏ hoặc nơi sản xuất, thì giá vật liệu đến hiện trường công trình được xác định theo hướng dẫn quy định tại điểm b, khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

2. Tổ chức, cá nhân liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình cần lưu ý:

- Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD; Có thể tham khảo vận dụng giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp, đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ dự kiến, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu.

- Khuyến khích lựa chọn vật liệu xây dựng tiết kiệm tài nguyên khoáng sản, tiết kiệm năng lượng, thân thiện môi trường khi lập báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng cho công trình, dự án nhưng phải đảm bảo hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

- Trường hợp dự án có yêu cầu phải sử dụng vật liệu xây dựng đặc thù, không phổ biến trên thị trường, hoặc sử dụng vật liệu nhập khẩu thì phải thuyết minh cụ thể trong báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, báo cáo kinh tế - kỹ thuật và thuyết minh thiết kế xây dựng theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều 9 Thông tư số 11/2021/TT-BXD, được sửa đổi bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 14/2023/TT-BXD.

- Khi thực hiện khảo sát xác định giá vật liệu xây dựng, các loại vật liệu xây dựng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng sản phẩm, hàng hoá; quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định.

- Chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014, Luật số 62/2020/QH14 ngày 17 tháng 6 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ và các quy định hiện hành có liên quan.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị gửi thông tin về Sở Xây dựng để được xem xét, hướng dẫn theo quy định./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để b/c);
- UBND tỉnh (để b/c);
- Sở Tài chính (để p/h);
- Các Sở ngành, đơn vị liên quan;
- UBND các huyện, thị xã, TP;
- Lưu: VT, QLXD.

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Bùi Anh Tuấn

Phụ lục số I
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THAM KHẢO GIÁ THỊ TRƯỜNG
(Kèm theo Công bố giá số /SXD-CBGVL ngày tháng 12 năm 2024)

Đơn vị: 1000 đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Vận chuyển	TP Hưng Yên	Tiên Lữ	Phù Cừ	Kim Động	Ân Thi	Khoái Châu	Yên Mỹ	Mỹ Hào	Văn Giang	Văn Lâm
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
1	Đá	Đá 0,5 - 1	m3	TCVN 10321:2014	TT huyện	267	272	274	272	277	272	274	275	272	277
2	"	Đá 1 x 2	m3	"	TT huyện	329	334	336	334	339	334	336	337	334	339
3	"	Đá 2 x 4	m3	"	TT huyện	317	322	324	322	327	322	324	325	322	327
4	"	Đá 4 x 6	m3	"	TT huyện	284	289	291	289	294	289	291	292	289	294
5	"	Đá dăm cấp phối loại I	m3	TCVN 7275:2006	TT huyện	287	295	297	292	300	292	297	295	297	300
6	"	Đá dăm cấp phối loại II	m3	"	TT huyện	272	280	285	277	285	277	282	277	282	282
7	"	Đá hộc	m3	TCVN 10321:2014	TT huyện	273	278	280	278	283	278	280	281	278	283
8	Cát	Cát san nền	m3		TT huyện	175	180	182	180	190	180	185	195	185	195
9	"	Cát mịn (mô đun độ lớn $M_L = 0,7 \div 1,4$)	m3	TCVN 7570:2006	TT huyện	187	192	194	192	202	190	200	210	200	210
10	"	Cát mịn (mô đun độ lớn $M_L = 1,5 \div 2$)	m3	"	TT huyện	227	232	234	232	242	230	235	245	230	245
11	"	Cát vàng (mô đun độ lớn $ML > 2$)	m3	"	TT huyện	525	530	530	530	535	530	530	535	530	535

Đơn vị: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Đơn giá			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
		I. NHÓM SẢN PHẨM THÉP								
		1. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THÁI NGUYÊN (giá bán tại công ty)								
	Thép xây dựng	Thép cuộn			Công ty cổ phần thép Thái Nguyên	Chưa vận chuyển	Áp dụng từ ngày 02/12	Áp dụng từ ngày 05/12		
12		Thép trơn CT3, CB240-T, D6-T, D8-T	kg		"	"	14.520	14.320		
13		Thép vằn SD295A, CB300-V, D8	kg		"	"	14.520	14.320		
14		Thép vằn CT5 SD295A, CB300-V, D10	kg		"	"	14.570	14.370		
		Thép cây vằn			"	"				
15		Thép vằn SD295A, CB300-V, D9	kg	L=11,7m	"	"	14.970	14.720		
16		Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, D10	kg	L=11,7m	"	"	14.870	14.620		
17		Thép vằn CT5, SD295A, CB300-V, D12	kg	L=11,7m	"	"	14.720	14.470		
18		Thép vằn CT5, SD295A, Gr40, CB300-V, D14-D40	kg	L=11,7m	"	"	14.670	14.420		
19		Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D10	kg	L=11,7m	"	"	14.970	14.720		
20		Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D12	kg	L=11,7m	"	"	14.820	14.570		

21		Thép vằn CB400-V, CB-500-V, D14-D40	kg	L=11,7m	"	"	14.770	14.520		
		2. SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY TNHH THÉP HÒA PHÁT HƯNG YÊN <i>(giá đến chân công trình trên địa bàn tỉnh Hưng Yên)</i>			Công ty TNHH thép Hoà Phát Hưng Yên	Có vận chuyển	Áp dụng từ ngày 02/12	Áp dụng từ ngày 05/12		
22		Thép tròn cuộn CB240-T, D6, D8, D10, D12	kg		"	"	14.810	14.610		
23		Thép cuộn vằn CB300-V, D8 Gai	kg		"	"	14.860	14.660		
24		Thép thanh vằn CB300-V, D10	kg	L=11,7m	"	"	15.000	14.750		
25		Thép thanh vằn SD295, CB300-V, D12	kg	L=11,7m	"	"	14.900	14.650		
26		Thép thanh vằn Gr40, CB300-V, D13-D32	kg	L=11,7m	"	"	14.850	14.600		
27		Thép thanh vằn CB400-V, CB500-V, D10	kg	L=11,7m	"	"	15.200	14.950		
28		Thép thanh vằn SD390, CB400-V, CB500-V, D12	kg	L=11,7m	"	"	15.100	14.850		
29		Thép thanh vằn Gr60, CB400-V, CB500-V, D13-32	kg	L=11,7m	"	"	15.050	14.800		
30		Thép thanh vằn Gr60, CB400-V, CB500-V, D36	kg	L=11,7m	"	"	15.250	15.000		
31		Thép thanh vằn Gr60, CB400-V, CB500-V, D40	kg	L=11,7m	"	"	15.450	15.200		

Đơn vị:
đồng

Stt	Nhóm vật liệu	Danh mục vật liệu	Tiêu chuẩn	Đơn vị tính	Nhà SX	Vận chuyển	Đơn giá
1	2	3	4	5	6	7	8
		II: NHÓM VẬT LIỆU XI MĂNG					
	Xi măng	1. SẢN PHẨM XI MĂNG TRẮNG GAMA HẢI PHÒNG					
32		Xi măng trắng GAMA Hải phòng PCW30 (giá chưa có chi phí vận chuyển)		tấn	Hải Phòng	Có vận chuyển	2.500.000
33		Xi măng trắng GAMA Hải phòng PCW40 (giá chưa có chi phí vận chuyển)		tấn	"	"	3.200.000
	Đá	III: NHÓM VẬT LIỆU ĐÁ					
34		Đá granite Bình Định trắng ánh đồng, dày 2cm		m ²	Bình Định	"	447.000
35		Đá granite Bình Định đen, dày 2cm		m ²	"	"	713.600
36		Đá granite Bình Định xanh đen, dày 2cm		m ²	"	"	734.300
37		Đá granite Bình Định nâu, dày 2cm		m ²	"	"	780.200
38		Đá granite Bình Định vàng, dày 2cm		m ²	"	"	738.800
39		Đá granite Bình Định đỏ rubi, dày 2cm		m ²	"	"	1.300.000
40		Đá granite Bình Định đỏ Gia Lai, dày 2cm		m ²	"	"	521.900
	VL lợp	IV: NHÓM VẬT LIỆU LỢP					
		1. SẢN PHẨM NGÓI HẠ LONG					
41		Ngói Hạ Long A1 men (loại 22v/m ²)		viên	Hạ Long	"	23.500
42		Ngói Hạ Long A1 không men (loại 22v/m ²)		viên	"	"	11.380
43		Ngói mũi hài Hạ Long không men loại A1 (loại 85 v/m ²)		viên	"	"	3.420
	Que hàn	V: NHÓM VẬT LIỆU QUE HÀN					
		1. SẢN PHẨM QUE HÀN VIỆT ĐỨC					
		Que hàn N46					
44		N46 F2,5		kg	Việt Đức	"	30.000
45		N46 F3 & F3,25		kg	"	"	28.800
46		N46 F4		kg	"	"	28.800
47		N46 F5		kg	"	"	28.800
48		N46A F4 & F5		kg	"	"	28.800

	VL gỗ	VI: NHÓM VẬT LIỆU TRE, GỖ					
49		Cây chống tre, luồng 6-7m		cây		"	47.900
50		Cọc tre gai Ø6cm-8cm (2,5m/cọc)		m		"	6.900
51		Gỗ đà chống		m ³		"	3.508.000
52		Gỗ đà nẹp		m ³		"	3.508.000
53		Gỗ xà gỗ		m ³		"	3.508.000
54		Gỗ cốp pha (thành khí)		m ³		"	3.508.000
55		Gỗ lim (thành khí)		m ³		"	33.679.000
		<i>Khuôn cửa gỗ chò chỉ</i>					
56		Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m		"	800.000
57		Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m		"	450.000
58		Cửa gỗ chò chỉ chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m ²					
59		Cửa đi Panô đặc		m ²		"	1.650.000
60		Cửa đi Panô kính		m ²		"	1.450.000
61		Cửa sổ Panô kính		m ²		"	1.450.000
62		Cửa chớp		m ²		"	1.650.000
		<i>Khuôn cửa gỗ dổi</i>					
63		Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m		"	1.000.000
64		Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m		"	630.000
65		Cửa gỗ dổi chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m ²					
66		Cửa đi Panô đặc		m ²		"	2.260.000
67		Cửa đi Panô kính		m ²		"	2.026.000
68		Cửa sổ Panô kính		m ²		"	2.026.000
69		Cửa chớp		m ²		"	2.237.000
		<i>Khuôn cửa gỗ lim</i>				"	
70		Khuôn cửa kép (250 x 60mm)		m		"	1.000.000
71		Khuôn cửa đơn (130 x 60mm)		m		"	630.000
72		Cửa gỗ lim chiều dày đồ 4cm, ván 3cm, huỳnh 2 mặt, cả ke, bản lề sắt, sơn PU. Nếu không dùng sơn PU, đơn giá cửa giảm đi 250.000 đồng/m ²					
73		Cửa đi Panô đặc		m ²		"	2.413.000
74		Cửa đi Panô kính		m ²		"	2.163.000
75		Cửa sổ Panô kính		m ²		"	2.164.000
76		Cửa chớp		m ²		"	2.447.000

		<i>Sản phẩm khóa Việt Tiệp</i>					
77		Khoá cửa đi tay nắm (đám)		cái	Việt Tiệp	"	145.000
78		Khóa cửa đi tay nắm thông phòng		hộp	"	"	330.000
79		Khóa cửa đi tay nắm loại trung bình		hộp	"	"	315.000
80		Crêmon cửa đi cao 2,5m (không có khóa)		bộ	"	"	102.500
81		Crêmon cửa sổ cao 1,6m (không có khóa)		bộ	"	"	77.500
	TB điện	VII: NHÓM THIẾT BỊ ĐIỆN ĐIỆN					
		1. SẢN PHẨM QUẠT					
82		Quạt trần cánh nhôm, sải cánh 1,4m (cả hộp số)		bộ	Điện cơ	"	590.000
	VL khác	VIII: NHÓM VẬT LIỆU KHÁC					
83		Củi (gỗ cây đường kính < 30cm)		kg		"	2.800
84		Đinh các loại		kg		"	22.000
85		Tấm lợp Fipro ximăng (0,9m x 1,5m)		tấm		"	53.380
86		Vôi cục		tấn		"	1.821.700

Phụ lục số II
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CỦA
ĐƠN VỊ SẢN XUẤT KINH DOANH ĐỀ NGHỊ CÔNG BỐ
(Kèm theo Công bố giá số /SXD-CBGVL ngày tháng năm 2024)

Nhóm 1. Thép xây dựng

1.1. Công ty TNHH thép SeAH Việt Nam: Theo Công văn số 56 ngày 11/3/2022.

1.2. Công ty cổ phần tập đoàn VAS Nghi Sơn: Theo Công văn số 165/CV.24/VASG-PKD ngày 06/9/2024.

Nhóm 2. Nhựa đường

2.1. Công ty cổ phần Carbon Việt Nam: Theo công văn số 324/2024/CV-TGD ngày 14/12/2023.

Nhóm 3. Xi măng

3.1. Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn: Theo Công văn số 86/XNT-PKH ngày 23/01/2024.

Nhóm 4. Vật liệu xây

4.1. Công ty cổ phần tường nhẹ Nucewall: Theo Công văn số 09/2022/CV-NUCEWALL ngày 19/4/2022.

4.2. Công ty TNHH Tuấn Giang: Theo Công văn số 15 ngày 21/4/2022.

4.3. Công ty TNHH XD&TM Thành Vân: Theo Công văn số 27 ngày 27/4/2022.

4.4. Công ty cổ phần Cầu Đuống Hưng Yên: Theo Công văn số 01 ngày 27/4/2022.

4.5. Công ty cổ phần sản xuất vật liệu xây dựng Triều Dương: Theo Công văn số 15052022 ngày 15/5/2022.

Nhóm 5. Vật liệu ốp lát & ngói lợp

5.1. Công ty TNHH Thạch Bàn: Theo Công văn số 27/CV-TBI/DA ngày 29/01/2024.

5.2. Công ty cổ phần kỹ thương Thiên Hoàng: Theo Công văn số 03112020 ngày 03/11/2020.

5.3. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Secoin: Theo Công văn số 007-2024/SEHN-XDHY ngày 05/9/2024.

Nhóm 6. Sơn, bột bả các loại

6.1. Công ty cổ phần L.Q Joton tại Hải Dương: Theo Công văn số 01/T4 ngày 20/02/2024.

6.2. Công ty TNHH Hải Quân: Theo Công văn số 01.2024/HQ-CV ngày 20/01/2024.

6.3. Công ty TNHH Nippon Paint (Việt Nam): Theo Công văn đề nghị công bố giá sản phẩm, hàng hoá ngày 06/2/2023.

6.4. Công ty cổ phần tập đoàn sơn HT: Theo Công văn số 02/CV-SHT ngày 22/4/2024.

6.5. Công ty cổ phần đầu tư sản xuất và thương mại Tân Phát: Theo Công văn số 05/2023/CV-TP ngày 21/02/2023.

6.6. Công ty cổ phần Windy Vietnam: Theo Công văn số 01HY-0105.23/CV-WD ngày 24/5/2023.

6.7. Công ty cổ phần Công nghệ ASAP PAINT Quốc tế: Theo Công văn số 215/AP ngày 27/5/2024.

6.8. Công ty cổ phần sơn Jymec Việt Nam: Theo Công văn số 0106/JM ngày 01/6/2024.

6.9. Công ty cổ phần XD vận tải biển Gia Phong: Theo Công văn số 2310.1/2024/CV-CT ngày 23/10/2024.

Nhóm 7. Cửa các loại

7.1. Công ty Cổ phần Euroha: Theo Công văn số 20/02/CBG-HN/CV-EUR ngày 20/02/2024.

Nhóm 8. Dây, cáp và thiết bị điện

8.1. Công ty TNHH Vonta Việt Nam: Theo Công văn số 2004/CV/2022 ngày 20/4/2022.

8.2. Công ty cổ phần cơ điện Trần Phú: Theo Công văn số 22/TP-NYVL ngày 12/4/2022.

8.3. Công ty cổ phần dây và cáp điện Thượng Đình: Theo Công văn số 126/CADI-SUN ngày 12/6/2024.

8.4. Công ty cổ phần bóng đèn phích nước Rạng Đông: Theo Công văn số 557/BH1-RĐ ngày 01/3/2023.

8.5. Công ty cổ phần Slighting Việt Nam: Theo Công văn số 67/CV-SLI ngày 01/10/2024.

8.6. Công ty TNHH dây và cáp điện Trường Thịnh: Theo Công văn số 01/BBG-HN ngày 01/5/2022.

8.7. Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc: Theo Công văn số 1075/MB ngày 22/01/2024.

8.8. Công ty TNHH dây điện SangJin: Theo công văn số 0101/SANGJIN ngày 01/01/2023.

8.9. Công ty cổ phần Visuco: Theo công văn số 20.6.2024 ngày 20/6/2024.

8.10. Công ty cổ phần WINCO Việt Nam: Theo công văn số 02/CV/2024 ngày 29/6/2024.

8.11. Công ty TNHH TM và sản xuất Việt Hải: Theo công văn số 2203/2024/CV-VH ngày 22/3/2024.

8.12. Công ty TNHH đầu tư SX&TM Hoàng Minh: Theo công văn số 02/HM-BGLS/2024 ngày 29/4/2024.

8.13. Công ty CP Năng lượng và chiếu sáng đô thị Hoàng Gia: Theo công văn số 01/GLSHY ngày 25/7/2024.

Nhóm 9. Ống nước, thiết bị vệ sinh và phụ kiện

9.1. Công ty cổ phần nhựa thiếu niên Tiên Phong: Theo Công văn số 18/NTP-PTTT2 ngày 31/3/2022.

9.2. Công ty TNHH một thành viên nhựa Bình Minh miền Bắc: Theo Công văn số 05/CV/NBM/2022 ngày 10/01/2022.

9.3. Công ty TNHH nhựa Châu Âu Xanh: Theo Công văn số 79/2022/CV/Europipe ngày 20/4/2022.

9.4. Công ty cổ phần đầu tư tập đoàn Tân Á Đại Thành: Theo Công văn số 102/2023-TADT ngày 10/02/2023.

9.5. Công ty Cổ phần Đầu tư và Sản xuất HCL: Theo Công văn số 286/HCL/CV ngày 28/6/2024.

Nhóm 10. Cấu kiện bê tông đúc sẵn

10.1. Nhà máy bê tông Amaccao - Chi nhánh Công ty cổ phần Avia: Theo Công văn số 10/CVĐN ngày 24/01/2024.

10.2. Công ty cổ phần Bê tông Phương Bắc: Theo Công văn số 06/CVĐN ngày 15/6/2024.

Nhóm 11. Vật liệu lợp

11.1. Công ty cổ phần Austnam: Theo Công văn số 03 ngày 20/8/2024.

Phụ lục số III
BẢNG GIÁ VẬT LIỆU ĐẤT ĐẤP TẠI MỘT SỐ TỈNH ĐỂ THAM KHẢO
(Kèm theo Công bố giá số /SXD-CBGVL ngày tháng 12 năm 2024)

Đơn vị: đồng

Stt	Danh mục vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Giá công bố Quý III-2024 (chưa VAT)	Ghi chú
	NHÓM VẬT LIỆU ĐẤT ĐẤP			<i>Theo văn bản số 03.01/2024/CBGVL-SXD ngày 15/10/2024 của Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội</i>
	1. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quang Long – Mỏ đất núi Voi, xã Hoà Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hoà Bình			-Giá đất đắp là giá bán đất tại mỏ trên phương tiện vận chuyển của bên mua, đã bao gồm chi phí bốc, xúc (1m ³ đất trên thùng xe bên mua), không bao gồm chi phí vận chuyển và thuế GTGT. - Giá đất đã bao gồm thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường, chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các khoản chi phí khai thác khác có liên quan...
1	Đất đắp (loại đất khi đầm chặt đạt K98)	m ³	72.000	
	2. Công ty TNHH Cường Đại – Mỏ đất núi Đậu, xã Minh Đức, thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên			
1	Đất san nền	m ³	54.000	
2	Đất đắp (loại đất khi đầm chặt đạt K95)	m ³	72.000	
3	Đất đắp (loại đất khi đầm chặt đạt K98)	m ³	77.000	
	3. Công ty Cổ phần Thanh Nhân – Mỏ đất tại khu vực Suối Bu, xã Giáp Lai và xã Thạch Khoán, huyện Thanh Sơn, tỉnh Phú Thọ			
1	Đất san lấp	m ³	60.000	
2	Đất đắp (loại đất khi đầm chặt đạt K95)	m ³	63.000	
3	Đất đắp (loại đất khi đầm chặt đạt K98)	m ³	65.000	
	4. Công ty TNHH Tùng Chi – Đất dư thừa khi thi công đề án đóng cửa mỏ sắt Tăng Ma, xã Đào Xá, huyện Thanh Thủy, tỉnh Phú Thọ			
1	Đất san lấp	m ³	60.000	
2	Đất đắp (loại đất khi đầm chặt đạt K95)	m ³	63.000	
3	Đất đắp (loại đất khi đầm chặt đạt K98)	m ³	65.000	

Lưu ý:

- Thông tin giá đất tại phụ lục này được tham khảo theo Công bố giá vật liệu đất đắp của Sở Xây dựng thành phố Hà Nội. Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các cơ quan đơn vị có liên quan thực hiện rà soát về nhu cầu khối lượng vật liệu, yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính vật liệu, tiến độ thi công của các dự án cụ thể

để làm việc với chủ mỏ nhằm xác định trữ lượng cần thiết và khả năng cung cấp trữ lượng của mỏ cho dự án đầu tư xây dựng đang triển khai.

- Đối với dự án đầu tư công, dự án sử dụng ngân sách nhà nước, các chủ đầu tư (*căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khoảng cách, cự ly vận chuyển, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất của công trình, yêu cầu thiết kế và quy định về quản lý chất lượng công trình*) có trách nhiệm lựa chọn, quyết định vận dụng giá vật liệu cho từng công trình đảm bảo phù hợp yêu cầu thiết kế và mặt bằng giá cả thị trường đáp ứng mục tiêu đầu tư, tránh thất thoát, lãng phí.